

**CÔNG TY CỔ PHẦN
SON HÀ SÀI GÒN**

Số: 40/CV/2022-SHA

V/v: Công bố báo cáo tài chính Tổng
hợp soát xét 6 tháng đầu năm 2022.

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập – Tự do – Hạnh phúc

.....oOo.....

TP.HCM, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Kính gửi: Ủy ban Chứng khoán Nhà nước
Sở Giao dịch Chứng khoán Hồ Chí Minh

Tên công ty: Công Ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn

Mã chứng khoán : SHA

Địa chỉ trụ sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP.
Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (84-08) 37100101

Fax: (84-08) 62511989

Người thực hiện công bố thông tin: Ngô Thị Thanh Lan

Địa chỉ trụ sở chính: 292/5 Ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP.
Hồ Chí Minh, Việt Nam.

Điện thoại: (84-08) 37100101

Fax: (84-08) 62511989

Loại thông tin công bố: 24h 72h Yêu cầu Bất thường Định kỳ

Nội dung của thông tin công bố:

- Công ty Cổ Phần Sơn Hà Sài Gòn công bố Báo cáo tài chính Tổng hợp soát xét 6 tháng đầu năm 2022 gồm: Bảng cân đối kế toán, Báo cáo kết quả kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tình chính .
- Giải trình chênh lệch Báo cáo tài chính Tổng hợp soát xét năm 2022 so với cùng kỳ.

Thông tin này được chúng tôi công bố trên trang thông tin điện tử của Công ty vào ngày 26/08/2022 tại đường dẫn <http://sonhasg.com.vn> .

Chúng tôi cam kết các thông tin công bố trên đây là đúng sự thật và hoàn toàn chịu trách nhiệm trước pháp luật về nội dung thông tin công bố.

Nơi nhận:

- Như trên
- Lưu VT

NGƯỜI THỰC HIỆN CBTT

(Chữ ký, họ tên, đóng dấu)



NGÔ THỊ THANH LAN

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN
BÁO CÁO TÀI CHÍNH ĐÃ ĐƯỢC SOÁT XÉT
CHO GIAI ĐOẠN TỪ NGÀY 01/01/2022 ĐẾN NGÀY 30/06/2022



CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh

MỤC LỤC

<u>NỘI DUNG</u>	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO SOÁT XÉT THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ	4
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	5 - 6
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	7
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	8 - 9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 41

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (Sau đây gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính của Công ty đã được soát xét cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022 và đến ngày lập Báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Lê Hoàng Hà	Chủ tịch
Ông Lê Văn Ngà	Thành viên
Ông Lê Văn Thành	Thành viên
Bà Trịnh Thị Phương Linh	Thành viên
Bà Phạm Thị Uyên	Thành viên

Ban Tổng Giám đốc

Bà Ngô Thị Thanh Lan	Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Tuấn Thanh	Phó Tổng Giám đốc

Ban Kiểm soát

Ông Nguyễn Văn Tuấn	Trưởng ban
Bà Lê Hoàng Anh	Thành viên
Bà Nguyễn Thị Kim Loan	Thành viên

Kế toán trưởng

Ông Nguyễn Văn Dũng

CÁC SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN

Ban Tổng Giám đốc Công ty khẳng định rằng không có sự kiện nào sau ngày kết thúc kỳ kế toán, có ảnh hưởng trọng yếu, cần phải điều chỉnh hoặc công bố trong Báo cáo tài chính kèm theo.

KIỂM TOÁN VIÊN

Báo cáo tài chính kèm theo được soát xét bởi Công ty TNHH Kiểm toán và Tư vấn UHY.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022. Trong việc lập Báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP)

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các phán đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không; và
- Lập Báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép phù hợp để phản ánh hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

CÁC CAM KẾT KHÁC

Ban Tổng Giám đốc cam kết rằng Công ty không vi phạm nghĩa vụ công bố thông tin theo quy định tại Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài chính về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán; Nghị định số 155/2020/NĐ-CP ngày 31/12/2020 của Chính phủ quy định chi tiết thi hành một số điều của Luật chứng khoán số 54/2019/QH14 và Thông tư số 116/2020/TT-BTC ngày 31/12/2020 của Bộ Tài chính hướng dẫn một số điều về quản trị công ty áp dụng đối với công ty đại chúng.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc

TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Số: 372/2022/UHY-BCSX

**BÁO CÁO SOÁT XÉT
THÔNG TIN TÀI CHÍNH GIỮA NIÊN ĐỘ**

Kính gửi: Các cổ đông, Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn

Chúng tôi đã tiến hành soát xét Báo cáo tài chính giữa niên độ của Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn (sau đây gọi tắt là "Công ty") được lập ngày 26 tháng 08 năm 2022, từ trang 05 đến trang 41 kèm theo, bao gồm: Bảng Cân đối kế toán tại ngày 30/06/2022, Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo Lưu chuyển tiền tệ cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 và Bản Thuyết minh Báo cáo tài chính.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo việc lập và trình bày báo cáo tài chính giữa niên độ không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra kết luận về báo cáo tài chính giữa niên độ dựa trên kết quả soát xét của chúng tôi. Chúng tôi đã thực hiện công việc soát xét theo Chuẩn mực Việt Nam về hợp đồng dịch vụ soát xét số 2410 - Soát xét thông tin tài chính giữa niên độ do kiểm toán viên độc lập của đơn vị thực hiện.

Công việc soát xét thông tin tài chính giữa niên độ bao gồm việc thực hiện các cuộc phỏng vấn, chủ yếu là phỏng vấn những người chịu trách nhiệm về các vấn đề tài chính kế toán, và thực hiện thủ tục phân tích và các thủ tục soát xét khác. Một cuộc soát xét về cơ bản có phạm vi hẹp hơn một cuộc kiểm toán được thực hiện theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam và do vậy không cho phép chúng tôi đạt được sự đảm bảo rằng chúng tôi sẽ nhận biết được tất cả các vấn đề trọng yếu có thể được phát hiện trong một cuộc kiểm toán. Theo đó, chúng tôi không đưa ra ý kiến kiểm toán.

Kết luận của Kiểm toán viên

Căn cứ trên kết quả soát xét của chúng tôi, chúng tôi không thấy có vấn đề gì khiến chúng tôi cho rằng báo cáo tài chính giữa niên độ đính kèm không được lập và trình bày, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 30/06/2022 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 phù hợp với các Chuẩn mực kế toán, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính giữa niên độ.



Phạm Gia Đạt
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN Kiểm toán số 0798-2018-112-1
Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH KIỂM TOÁN VÀ TƯ VẤN UHY
Hà Nội, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Mẫu số B 01a - DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		680.123.541.035	580.878.884.372
Tiền và các khoản tương đương tiền	110	4	36.003.614.212	29.130.091.031
Tiền	111		36.003.614.212	29.130.091.031
Đầu tư tài chính ngắn hạn	120	13	14.512.764.274	14.354.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123		14.512.764.274	14.354.000.000
Các khoản phải thu ngắn hạn	130		305.641.246.681	260.657.502.894
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	7	297.973.387.565	253.436.715.142
Trả trước cho người bán ngắn hạn	132		6.756.015.641	6.723.131.046
Phải thu ngắn hạn khác	136	8	2.647.816.924	2.233.630.155
Dự phòng các khoản phải thu ngắn hạn khó đòi	137	7	(1.740.913.450)	(1.740.913.450)
Tài sản thiếu chờ xử lý	139		4.940.001	4.940.001
Hàng tồn kho	140	9	310.108.195.210	266.477.704.484
Hàng tồn kho	141		310.108.195.210	266.477.704.484
Tài sản ngắn hạn khác	150		13.857.720.658	10.259.585.963
Chi phí trả trước ngắn hạn	151	5	1.895.310.918	2.009.448.752
Thuế GTGT được khấu trừ	152		11.962.409.740	8.240.925.387
Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	15	-	9.211.824
TÀI SẢN DÀI HẠN	200		247.321.464.400	248.810.253.122
Các khoản phải thu dài hạn	210		545.046.684	545.046.684
Phải thu dài hạn khác	216	8	545.046.684	545.046.684
Tài sản cố định	220	10	121.596.459.537	106.807.057.173
Tài sản cố định hữu hình	221		83.275.772.793	67.591.479.657
- Nguyên giá	222		153.894.832.850	131.648.621.077
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(70.619.060.057)	(64.057.141.420)
Tài sản cố định thuê tài chính	224	11	3.476.232.052	3.814.404.712
- Nguyên giá	225		5.254.881.818	5.254.881.818
- Giá trị hao mòn lũy kế	226		(1.778.649.766)	(1.440.477.106)
Tài sản cố định vô hình	227	12	34.844.454.692	35.401.172.804
- Nguyên giá	228		46.109.659.444	46.109.659.444
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(11.265.204.752)	(10.708.486.640)
Tài sản dở dang dài hạn	240		36.333.415.857	49.622.252.197
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	6	36.333.415.857	49.622.252.197
Đầu tư tài chính dài hạn	250	13	80.000.000.000	80.000.000.000
Đầu tư vào công ty con	251		70.000.000.000	70.000.000.000
Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	255		10.000.000.000	10.000.000.000
Tài sản dài hạn khác	260		8.846.542.322	11.835.897.068
Chi phí trả trước dài hạn	261	5	8.846.542.322	11.835.897.068
TỔNG TÀI SẢN	270		927.445.005.435	829.689.137.494

Mẫu số B 01a – DN

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP)
Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2022	01/01/2022
			VND	VND
NỢ PHẢI TRẢ	300		570.628.344.735	467.953.102.490
Nợ ngắn hạn	310		569.331.553.485	466.159.162.746
Phải trả người bán ngắn hạn	311	14	147.826.305.055	94.355.323.736
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312		4.790.023.401	6.557.941.843
Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	15	1.064.150.915	697.437.152
Phải trả người lao động	314		6.710.508.461	9.778.119.646
Chi phí phải trả ngắn hạn	315	16	19.461.508.165	18.775.455.274
Phải trả ngắn hạn khác	319	17	17.468.207.986	365.780.663
Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	18	369.728.942.658	333.347.197.588
Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		2.281.906.844	2.281.906.844
Nợ dài hạn	330		1.296.791.250	1.793.939.744
Phải trả dài hạn khác	337	17	223.919.000	300.919.000
Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	18	1.072.872.250	1.493.020.744
VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	356.816.660.700	361.736.035.004
Vốn chủ sở hữu	410		356.816.660.700	361.736.035.004
Vốn góp của chủ sở hữu	411		334.466.750.000	334.466.750.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		334.466.750.000	334.466.750.000
Thặng dư vốn cổ phần	412		(250.000.000)	(250.000.000)
Quỹ đầu tư phát triển	418		13.686.797.071	13.686.797.071
Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		8.913.113.629	13.832.487.933
- LNST chưa phân phối lũy kể đến cuối năm trước	421a		(3.166.849.567)	(794.809.166)
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		12.079.963.196	14.627.297.099
TỔNG NGUỒN VỐN	440		927.445.005.435	829.689.137.494



Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh
Người lập

Mẫu số B 02a – DN

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã	Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	20	531.161.768.566	417.069.012.572
Các khoản giảm trừ doanh thu	02	21	39.564.465.283	27.785.886.289
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		491.597.303.283	389.283.126.283
Giá vốn hàng bán	11	22	438.124.070.642	343.999.273.319
Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		53.473.232.641	45.283.852.964
Doanh thu hoạt động tài chính	21	23	11.825.503.110	3.844.187.396
Chi phí tài chính	22	24	10.338.588.378	9.604.816.719
<i>Trong đó: Chi phí lãi vay</i>	23		<i>10.158.618.589</i>	<i>9.352.924.521</i>
Chi phí bán hàng	25	25	29.216.912.526	24.951.292.250
Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	25	12.688.363.087	11.390.486.248
Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		13.054.871.760	3.181.445.143
Thu nhập khác	31	26	166.882.083	1.569.922.731
Chi phí khác	32	27	44.228.973	27.190.078
Lợi nhuận khác	40		122.653.110	1.542.732.653
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		13.177.524.870	4.724.177.796
Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	28	1.097.561.674	1.021.292.509
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		12.079.963.196	3.702.885.287



Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh
Người lập

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã Thuyết số minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
		đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
		VND	VND
Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh			
Lợi nhuận trước thuế	01	13.177.524.870	4.724.177.796
Điều chỉnh cho các khoản			
Khấu hao TSCĐ và BĐSĐT	02	7.456.809.409	6.612.574.613
Các khoản dự phòng	03	-	(7.213.028)
(Lãi) hoạt động đầu tư	05	(8.504.659.260)	(64.575.176)
Chi phí lãi vay	06	10.158.618.589	9.352.924.521
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước	08	22.288.293.608	20.617.888.726
thay đổi vốn lưu động			
Giảm/(Tăng) các khoản phải thu	09	(48.372.447.823)	868.987.348
(Tăng) hàng tồn kho	10	(43.630.490.726)	(4.687.561.220)
(Giảm)/Tăng các khoản phải trả (không kể	11	50.394.682.458	3.883.230.556
lãi vay phải trả, thuế thu nhập doanh nghiệp			
phải nộp)			
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	3.103.492.580	(7.038.863.292)
Tiền lãi vay đã trả	14	(10.142.584.355)	(9.460.140.192)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(799.784.078)	(1.424.336.132)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(27.158.838.337)	2.759.205.794
Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư			
Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và	21	(9.700.652.407)	(30.833.860.565)
các tài sản dài hạn khác			
Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của	23	(158.764.274)	(5.000.000.000)
đơn vị khác			
Tiền thu lãi vay, cổ tức và lợi nhuận được	27	8.181.090.767	64.575.176
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	(1.678.325.914)	(35.769.285.389)
Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính			
Tiền thu từ đi vay	33	448.959.334.820	348.953.099.139
Tiền trả nợ gốc vay	34	(412.577.589.804)	(333.624.557.287)
Tiền chi trả nợ gốc thuê tài chính	35	(420.148.494)	(420.148.548)
Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(250.909.091)	(273.490.909)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	35.710.687.431	14.634.902.395

Mẫu số B 03a – DN

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho giai đoạn từ ngày 01/01/2022 đến ngày 30/06/2022

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Từ 01/01/2022	Từ 01/01/2021
			đến 30/06/2022	đến 30/06/2021
			VND	VND
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ	50		6.873.523.181	(18.375.177.199)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	4	29.130.091.031	108.372.200.942
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		-	-
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ	70	4	36.003.614.212	89.997.023.743



Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh
Người lập

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

Mẫu số B 09a – DN

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN

Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn hoạt động theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 0307526635, đăng ký lần đầu ngày 04 tháng 03 năm 2009 và đăng ký thay đổi lần thứ 23 ngày 18 tháng 01 năm 2022 do Sở Kế hoạch và Đầu tư TP. Hồ Chí Minh cấp.

Vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp: 334.466.750.000 đồng (Ba trăm ba mươi tư triệu bốn trăm sáu mươi sáu nghìn bảy trăm năm mươi đồng).

Cổ phiếu của Công ty đã được niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) từ ngày 21 tháng 01 năm 2013 với mã chứng khoán là SHA. Ngày 23/11/2016, Công ty đã hủy niêm yết trên Sở giao dịch Chứng khoán Hà Nội để chuyển sang đăng ký niêm yết trên Sở giao dịch chứng khoán Hồ Chí Minh (HOSE).

Trụ sở hoạt động

Địa chỉ : 292/5 ấp Tam Đông 2, Xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam.
Điện thoại : (84-8) 3710 0101
Fax : (84-8) 6251 9574
Mã số thuế : 0307526635

Các đơn vị trực thuộc:

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn- Khu Công nghiệp Tân Bình Mã số chi nhánh: 0307526635-002	Lô III-3A đường số 1, khu công nghiệp Tân Bình, phường Tây Thạnh, quận Tân Phú, TP. Hồ Chí Minh.
- Chi nhánh Lâm Đồng - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-003	Số 31, Tổ 10, Lô 90, Đường Nguyễn Công Trứ, Thị trấn Liên Nghĩa, H. Đức Trọng, T. Lâm Đồng, Việt Nam.
- Chi nhánh Bình Dương - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-005	Đại lộ Bình Dương, phường Định Hòa, TP. Thủ Dầu Một, Tỉnh Bình Dương, Việt Nam.
- Chi nhánh Đắk Nông - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-008	Tổ 9, Phường Nghĩa Thành, Thành Phố Gia Nghĩa, Tỉnh Đắk Nông, Việt Nam.
- Chi nhánh Cần Thơ - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-009	23/4B Nguyễn Việt Dũng, P. Lê Bình, Quận Cái Răng, Thành phố Cần Thơ, Việt Nam.
- Chi nhánh Bà Rịa - Vũng Tàu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0010	1798 Võ Nguyên Giáp, Phường 12, Thành phố Vũng Tàu, Tỉnh Bà Rịa - Vũng Tàu, Việt Nam.
- Chi nhánh Long Khánh - Đồng Nai - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-012	Tổ 10B, ấp Bàu Trâm, Xã Bàu Trâm, Thành phố Long Khánh, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Chi nhánh Đắk Lắk - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-013	Số 7B, Quốc lộ 14, buôn Cour Dăng A, Xã Cour Dăng, Huyện Cư M'gar, Đắk Lắk Việt Nam.
- Chi nhánh Kiên Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-0011	052 ấp An Phước, Xã Bình An, Huyện Châu Thành, Tỉnh Kiên Giang, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN (TIẾP)

<u>Tên đơn vị</u>	<u>Địa chỉ</u>
- Chi nhánh Khánh Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-007	Lô 02-B4, KĐT Phước Long - Phường Phước Long - Thành phố Nha Trang - Khánh Hòa, Việt Nam
- Chi nhánh Bình Phước - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-014	ĐT.741, ấp 1, Xã Tiến Hưng, Thị xã Đồng Xoài, Tỉnh Bình Phước, Việt Nam.
- Chi nhánh An Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0015	572 Quốc lộ 91, Ấp Bình Phú 2, Xã Bình Hòa, Huyện Châu Thành, Tỉnh An Giang
- Chi nhánh Tiền Giang - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0016	Số 5/4 Quốc lộ 50, Ấp Mỹ Lợi, Xã Mỹ Phong, Thành Phố Mỹ Tho, Tỉnh Tiền Giang.
- Chi nhánh Biên Hòa - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0017	Số 9-11, Lô A10, GDCB- QĐ4, Phường Tân Phong, TP Biên Hòa, Tỉnh Đồng Nai, Việt Nam.
- Chi nhánh Bình Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0018	Thôn Thắng Hiệp, Xã Hàm Thắng, Huyện Hàm Thuận Bắc, Tỉnh Bình Thuận, Việt Nam.
- Chi nhánh Buôn Mê Thuật - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số CN: 0307526635-0020	18 Thôn 13, Xã Hòa Khánh, TP. Buôn Ma Thuật, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Eakar - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0019	Km 56, QL 26, Buôn Tân Sinh, xã Ea Đar, Huyện Eakar, Tỉnh Đắk Lắk.
- Chi nhánh Bình Long - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0021	Quốc lộ 13, Tổ 10, Ấp Phú Long, Xã Thanh Phú, Thị xã Bình Long, Tỉnh Bình Phước.
- Chi nhánh Bến Tre - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0023	93 Đ, Ấp Bình Thành, xã Bình Phú, TP. Bến Tre, Tỉnh Bến Tre.
- Chi nhánh Tây Ninh - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0025	Tổ 17A, Ấp Hiệp Trường, Xã Hiệp Tân, Huyện Hòa Thành, Tỉnh Tây Ninh.
- Chi nhánh Đồng Tháp - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0024	Số 425A, Quốc lộ 30, Tổ 13, Ấp An Định, Xã An Bình, Huyện Cao Lãnh, Tỉnh Đồng Tháp
- Chi nhánh Cà Mau - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0026	Lô đất số 01-1A, Khu A5, Đường Số 02+03+H6, Phường 1, TP. Cà Mau, Tỉnh Cà Mau
- Chi nhánh Bạc Liêu - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0027	Quốc lộ 1A, ấp Tân Tạo, Thị trấn Châu Hưng, Huyện Vĩnh Lợi, Tỉnh Bạc Liêu
- Chi nhánh Ninh Thuận - Công ty Cổ phần Sơn Hà Sài Gòn. Mã số chi nhánh: 0307526635-0028	Số 03, đường Lê Duẩn, Khu Phố 3, Phường Đài Sơn, TP. Phan Rang – Tháp Chàm, Tỉnh Ninh Thuận, Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.1 HÌNH THỨC SỞ HỮU VỐN (TIẾP)

Tên đơn vị	Địa chỉ
- Chi nhánh Trà Vinh - Công ty Cổ phần Son Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-029	Áp chợ, Xã Phương Thạnh, Huyện Càng Long, Tỉnh Trà Vinh, Việt Nam
- Chi nhánh Long An - Công ty Cổ phần Son Hà Sài Gòn Mã số chi nhánh: 0307526635-030	Áp Đồng Tâm, Xã Long Trạch, Huyện Cần Đức, Tỉnh Long An, Việt Nam

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2022 Công ty có 300 nhân viên đang làm việc (tại ngày 31/12/2021 là 292 nhân viên).

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH

Ngành nghề kinh doanh theo Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh của Công ty là :

- Sản xuất thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại;
- Sản xuất hàng may sẵn (trừ trang phục); Sản xuất trang phục dệt kim, đan móc; May trang phục (trừ trang phục từ da lông thú); Sản xuất giày dép; Sản xuất sản phẩm từ da lông thú;
- Sản xuất máy thông dụng khác;
- Sản xuất thiết bị điện chiếu sáng, sản xuất đồ điện dân dụng;
- Sản xuất bao bì bằng gỗ;
- Sản xuất sản phẩm khác từ gỗ; sản xuất sản phẩm từ tre, nứa, rom, rạ và vật liệu tết bện;
- Lắp đặt hệ thống điện, hệ thống xây dựng khác;
- Sản xuất sản phẩm hóa chất khác chưa được phân vào đâu;
- Điều hành tour du lịch, đại lý du lịch, dịch vụ hỗ trợ liên quan đến quảng bá và tổ chức tour du lịch;
- Xây dựng công trình đường sắt và đường bộ, xây dựng công trình kỹ thuật dân dụng khác;
- Bán buôn vật liệu, thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng, đồ dùng khác cho gia đình;
- Bán lẻ đồ ngũ kim, sơn, kính và thiết bị lắp đặt khác trong xây dựng trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Khai thác đá, cát, sỏi, đất sét; Sản xuất các cấu kiện kim loại; Sản xuất giường, tủ, bàn, ghế; Đúc sắt, thép;
- Vận tải hành khách bằng đường bộ trong nội thành, ngoại thành (trừ vận tải bằng xe buýt);
- Vận tải hàng hóa bằng đường bộ;
- Sản xuất đồ gỗ xây dựng;
- Hoạt động vui chơi giải trí khác chưa được phân vào đâu. Chi tiết: Hoạt động của các cơ sở vận tải như đi du thuyền; Cho thuê các thiết bị thư giãn như là một phần của các phương tiện giải trí; Hoạt động hội chợ và trưng bày các đồ giải trí mang tính chất giải trí tự nhiên; Nhà hàng và các dịch vụ ăn uống phục vụ lưu động
- Sản xuất lò nướng, lò luyện và lò nung; Sản xuất sắt, thép, gang;
- Sản xuất gỗ dán, gỗ lạng, ván ép và ván mỏng khác;
- Lắp đặt hệ thống cấp, thoát nước, lò sưởi và điều hòa không khí (không gia công cơ khí, tái chế phế thải, xi mạ điện tại trụ sở) (trừ lắp đặt các thiết bị lạnh, thiết bị cấp đông, kho lạnh, máy đá, điều hòa không khí, làm lạnh nước) sử dụng ga lạnh trong lĩnh vực chế biến thủy hải sản;
- Bán buôn máy móc, thiết bị và phụ tùng máy khác;

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

1. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG CỦA DOANH NGHIỆP (TIẾP)

1.2 NGÀNH NGHỀ KINH DOANH VÀ HOẠT ĐỘNG CHÍNH (TIẾP)

- Bán lẻ đồ điện gia dụng, giường, tủ, bàn, ghế và đồ nội thất trang trí, đèn và bộ đèn điện, đồ dùng gia đình khác chưa được phân vào đâu trong các cửa hàng chuyên doanh;
- Xây dựng nhà các loại, công trình công ích;
- Sửa chữa các sản phẩm kim loại đúc sẵn. Chi tiết: sửa chữa thùng, bể chứa và dụng cụ chứa đựng bằng kim loại hư, lỗi của doanh nghiệp sản xuất; Sửa chữa đồ dùng gia đình;
- Kinh doanh bất động sản và quyền sử dụng đất thuộc chủ sở hữu, chủ sử dụng hoặc đi thuê.

Hoạt động kinh doanh chủ yếu của Công ty trong kỳ là: Sản xuất thùng, bể chứa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

1.3 CHU KỲ SẢN XUẤT KINH DOANH THÔNG THƯỜNG

Chu kỳ sản xuất kinh doanh của Công ty trong vòng 12 tháng.

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO VÀ NĂM TÀI CHÍNH

2.1 CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Báo cáo tài chính của Công ty được lập theo Chế độ kế toán doanh nghiệp ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22/12/2014 và Thông tư 53/2016/TT-BTC ngày 21/03/2016 sửa đổi bổ sung của Bộ Tài chính hướng dẫn Chế độ kế toán doanh nghiệp.

Báo cáo tài chính riêng được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền). Các đơn vị trực thuộc hình thành bộ máy kế toán riêng, hạch toán phụ thuộc. Báo cáo tài chính riêng của toàn Công ty được lập trên cơ sở tổng hợp Báo cáo tài chính riêng của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc. Giao dịch và số dư giữa các đơn vị trực thuộc được loại trừ khi lập Báo cáo tài chính.

2.2 NĂM TÀI CHÍNH

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm Dương lịch. Báo cáo tài chính này được lập cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022.

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là những chính sách kế toán quan trọng được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính này:

3.1 CÁC THAY ĐỔI TRONG CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN VÀ THUYẾT MINH

Các chính sách kế toán Công ty sử dụng để lập Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 được áp dụng nhất quán với các chính sách đã được áp dụng để lập Báo cáo tài chính năm 2021.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.2 ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN

Việc lập Báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giá định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về các khoản công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giá định đặt ra.

3.3 TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

3.4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn là các khoản đầu tư mà Ban Tổng Giám đốc Công ty có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn, bao gồm các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn, trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày theo giá trị thấp hơn giữa giá gốc và giá trị có thể thu hồi được. Trường hợp có bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được, số tổn thất do không thu hồi được phải được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ.

Đầu tư vào Công ty con

Khoản đầu tư được trình bày là khoản đầu tư vào Công ty Con khi Công ty nắm quyền kiểm soát đơn vị được đầu tư. Kiểm soát là quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của một doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh nhằm thu được lợi ích kinh tế từ các hoạt động của doanh nghiệp hoặc hoạt động kinh doanh đó.

Một khoản đầu tư được coi là nắm được quyền kiểm soát của đơn vị được đầu tư khi Công ty nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị đó trừ khi quyền sở hữu đó không gắn liền quyền kiểm soát. Nếu Công ty không nắm giữ trên 50% quyền sở hữu của đơn vị khác thì Công ty vẫn có thể có được quyền kiểm soát đơn vị nếu Công ty có:

- a. Quyền lớn hơn 50% quyền biểu quyết của đơn vị nhờ có một thoả thuận với các nhà đầu tư khác;
- b. Quyền chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của đơn vị theo một qui chế hay một thoả thuận;
- c. Quyền bổ nhiệm, bãi miễn đa số thành viên Hội đồng quản trị (hoặc một bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị; hoặc
- d. Quyền bỏ phiếu quyết định trong các cuộc họp Hội đồng quản trị (hoặc bộ phận quản lý tương đương) của đơn vị.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.4 ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP)

Thời điểm ghi nhận ban đầu của khoản đầu tư vào Công ty con được mua trong kỳ là ngày mà Công ty đạt được quyền kiểm soát thực tế đối với đơn vị được đầu tư. Trên báo cáo tài chính riêng của Công ty, các khoản đầu tư vào Công ty con được trình bày theo giá gốc (giá mua và các chi phí mua trực tiếp liên quan) và dự phòng tổn thất đầu tư. Việc lập dự phòng tổn thất đầu tư căn cứ vào giá trị khoản lỗ lũy kế trên báo cáo tài chính của công ty con và có thể được hoàn nhập khi có lãi. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá đầu tư tài chính được hạch toán vào chi phí tài chính trong kỳ.

3.5 CÁC KHOẢN PHẢI THU VÀ DỰ PHÒNG NỢ PHẢI THU KHÓ ĐÒI

Các khoản phải thu gồm: các khoản phải thu khách hàng, khoản trả trước cho người bán và các khoản phải thu khác tại thời điểm báo cáo.

Các khoản phải thu được trình bày theo giá gốc và dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng nợ phải thu khó đòi được Công ty trích lập đối với các khoản nợ phải thu đã quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, bản cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ, doanh nghiệp đã đòi nhiều lần nhưng vẫn chưa thu hồi được, việc xác định thời gian quá hạn của khoản nợ phải thu được xác định căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua, bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên; hoặc đối với các khoản nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn và được hoàn nhập khi thu hồi được nợ phù hợp. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng phải thu khó đòi được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trong kỳ.

3.6 HÀNG TỒN KHO

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc của hàng tồn kho bao gồm các khoản chi phí để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại, bao gồm: giá mua, các loại thuế không được hoàn lại, chi phí vận chuyển, bốc xếp, bảo quản trong quá trình mua hàng, hao hụt định mức, và các chi phí khác có liên quan trực tiếp đến việc mua hàng tồn kho.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho. Giá xuất của nguyên vật liệu, hàng hóa, thành phẩm được tính theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (nếu có) của Công ty được trích lập khi có những bằng chứng tin cậy về sự suy giảm của giá trị thuần có thể thực hiện được so với giá gốc của hàng tồn kho. Giá trị thuần có thể thực hiện được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh. Sự tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào giá vốn hàng bán trong kỳ.

3.7 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.7 TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH VÀ HAO MÒN (TIẾP)

Đối với các tài sản cố định đã đưa vào sử dụng nhưng chưa có quyết toán chính thức sẽ được tạm ghi tăng nguyên giá tài sản cố định và trích khấu hao, khi có quyết toán chính thức sẽ điều chỉnh lại nguyên giá và khấu hao tương ứng.

Chi phí liên quan đến tài sản cố định hữu hình phát sinh sau ghi nhận ban đầu phải được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm, trừ khi chi phí này có khả năng chắc chắn làm cho tài sản cố định hữu hình tạo ra lợi ích kinh tế trong tương lai nhiều hơn mức hoạt động được đánh giá ban đầu thì được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định hữu hình.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Thời gian khấu hao cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà xưởng, vật kiến trúc	03 – 46
Máy móc, thiết bị	04 – 09
Phương tiện vận tải	04 – 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 05

Công ty áp dụng tính và trích khấu hao tài sản cố định theo Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 25/04/2013 và Thông tư số 147/2016/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành ngày 13/10/2016 sửa đổi bổ sung về việc quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

3.8 THUÊ TÀI SẢN

Một khoản thuê được xem là thuê tài chính khi phần lớn các quyền lợi và rủi ro về quyền sở hữu tài sản được chuyển sang cho người đi thuê. Tất cả các khoản thuê khác được xem là thuê hoạt động.

Tài sản thuê tài chính được ghi nhận như tài sản của Công ty theo giá trị hợp lý tại ngày thuê tài sản, hoặc nếu thấp hơn, theo giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Khoản công nợ phải trả cho bên cho thuê (nợ gốc) phát sinh được phản ánh trong số dư phải trả về thuê tài chính trên Bảng Cân đối kế toán. Khoản tiền lãi trong các khoản thanh toán tiền thuê được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian thuê theo lãi suất cố định trên số dư còn lại của khoản nợ thuê tài chính phải trả còn lại cho từng kỳ kế toán.

Chi phí thuê hoạt động được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh phát sinh trong suốt thời gian thuê theo phương pháp đường thẳng.

Các tài sản đi thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trên thời gian hữu dụng ước tính tương tự như áp dụng với tài sản thuộc sở hữu của Công ty hoặc trên thời gian đi thuê, trong trường hợp thời gian này ngắn hơn, cụ thể như sau:

Nhóm tài sản	Thời gian khấu hao (năm)
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	10

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.9 TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH VÀ HAO MÒN

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá và hao mòn lũy kế. Tài sản cố định vô hình của Công ty bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Công ty đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ,... Quyền sử dụng đất được khấu hao theo thời gian giao đất (từ 42 đến 47 năm).

Phần mềm máy tính

Giá mua phần mềm máy tính mới mà phần mềm này không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan thì được vốn hoá và hạch toán như tài sản cố định vô hình. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong vòng 5 năm.

3.10 CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm các tài sản là các thiết bị đang trong quá trình đầu tư mua sắm và lắp đặt, chưa đưa vào sử dụng, các công trình xây dựng cơ bản đang trong quá trình xây dựng chưa được nghiệm thu và đưa vào sử dụng tại thời điểm khóa sổ lập Báo cáo tài chính. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc. Giá gốc này bao gồm: chi phí hàng hóa, dịch vụ phải trả cho các nhà thầu, người cung cấp, chi phí lãi vay có liên quan trong giai đoạn đầu tư và các chi phí hợp lý khác liên quan trực tiếp đến việc hình thành tài sản sau này. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

3.11 CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí xây dựng các showroom, chi phí sửa chữa tài sản, chi phí bảo hiểm tài sản

Được phân bổ vào chi phí trong kỳ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Chi phí quảng cáo, thuê nhà

Chi phí quảng cáo, thuê nhà được phân bổ theo thời hạn quy định trên hợp đồng quảng cáo và hợp đồng cho thuê nhà.

3.12 CHI PHÍ PHẢI TRẢ

Các khoản phải trả phát sinh do mua hàng hoá, dịch vụ đã nhận được từ nhà cung cấp và được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ báo cáo nhưng chưa có hoá đơn, hoặc chưa có đầy đủ hồ sơ tài liệu kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.13 VỐN CHỦ SỞ HỮU

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực góp của chủ sở hữu.

Các quỹ dự trữ thuộc vốn chủ sở hữu được trích lập từ lợi nhuận sau thuế chưa phân phối theo quyết định của Đại hội cổ đông. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối là số lợi nhuận từ các hoạt động của Công ty sau khi trừ các khoản điều chỉnh do áp dụng hồi tố thay đổi chính sách kế toán và điều chỉnh hồi tố sai sót trọng yếu của các năm trước.

3.14 GHI NHẬN DOANH THU

Doanh thu được xác định khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định một cách chắc chắn. Doanh thu thuần được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại. Đồng thời doanh thu được ghi nhận khi thoả mãn các điều kiện sau:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa đã được chuyển giao cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thoả mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng cân đối kế toán;
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Doanh thu hoạt động tài chính

Lãi từ các khoản đầu tư dài hạn được ước tính và ghi nhận quyền nhận các khoản lãi từ các Công ty nhận đầu tư được xác lập.

Lãi tiền gửi ngân hàng được ghi nhận dựa trên thông báo hàng kỳ của ngân hàng, lãi cho vay được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

3.15 CHI PHÍ ĐI VAY

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan. Các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.16 THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

Thuế giá trị gia tăng (VAT)

Doanh thu bán hàng hóa và cung cấp dịch vụ chịu thuế suất 10%.

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập doanh nghiệp (nếu có) thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chi tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ. Thuế thu nhập doanh nghiệp được tính theo thuế suất có hiệu lực được áp dụng là 20% tính trên thu nhập chịu thuế. Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

3.17 BÁO CÁO THEO BỘ PHẬN

Bộ phận được báo cáo là một bộ phận có thể phân biệt được của Công ty tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan (Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh) hoặc tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể (Bộ phận theo khu vực địa lý) mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

3.18 BÊN LIÊN QUAN

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Bên liên quan bao gồm:

- Những doanh nghiệp có quyền kiểm soát, hoặc bị kiểm soát trực tiếp hoặc gián tiếp thông qua một hoặc nhiều bên trung gian, hoặc dưới quyền bị kiểm soát chung với Công ty gồm Công ty mẹ, các công ty con cùng Tập đoàn, các bên liên doanh, cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát, các công ty liên kết.
- Các cá nhân có quyền trực tiếp hoặc gián tiếp biểu quyết ở các doanh nghiệp Báo cáo dẫn đến có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp này, các nhân viên quản lý chủ chốt có quyền và trách nhiệm về việc lập kế hoạch, quản lý và kiểm soát các hoạt động của Công ty kể cả các thành viên mật thiết trong gia đình của các cá nhân này.
- Các doanh nghiệp do các cá nhân được nêu trên nắm trực tiếp hoặc gián tiếp quyền biểu quyết hoặc người đó có thể có ảnh hưởng đáng kể tới doanh nghiệp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

3. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP)

3.18 BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

Khi xem xét từng mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mỗi quan hệ được chú ý tới chứ không phải chỉ hình thức pháp lý của các quan hệ đó. Tất cả các giao dịch và số dư với các bên liên quan phát sinh trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 được Công ty trình bày tại các thuyết minh dưới đây.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Tiền mặt	12.837.676.016	4.801.148.597
Tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	23.165.938.196	24.328.942.434
Cộng	36.003.614.212	29.130.091.031

5. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	1.895.310.918	2.009.448.752
- Chi phí trả trước về thuê kho	955.858.336	808.783.341
- Công cụ, dụng cụ xuất dùng	232.153.697	309.132.013
- Chi phí bảo hiểm	330.043.979	632.775.646
- Chi phí sửa chữa	118.155.032	70.116.670
- Các khoản khác	259.099.874	188.641.082
Dài hạn	8.846.542.322	11.835.897.068
- Chi phí Công cụ dụng cụ	3.423.150.666	3.691.674.192
- Chi phí sửa chữa	1.862.889.694	2.382.964.357
- Chi phí mua bảo hiểm	-	738.288
- Chi phí quảng cáo	1.363.413.328	2.385.973.330
- Thuê đất - Cần Thơ	2.009.336.576	2.762.837.792
- Các khoản khác	187.752.058	611.709.109
Cộng	10.741.853.240	13.845.345.820

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

6. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quyền sử dụng đất (*)	31.072.093.700	31.072.093.700
Xây dựng nhà máy Cần Thơ	5.261.322.157	18.550.158.497
Cộng	36.333.415.857	49.622.252.197

(*) Bao gồm:

Quyền sử dụng đất 5.786,5 m² tại xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 25.072.093.700 đồng từ năm 2014 đến nay chưa hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất.

Quyền sử dụng đất 1.000 m² tại thửa đất số 642, 112/1 ấp Tam Đông, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh. Giá trị chuyển nhượng số tiền: 6.000.000.000 đồng. Hiện Công ty đang hoàn tất các thủ tục pháp lý để được cấp Giấy Chứng nhận quyền sử dụng đất.

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ SÀI GÒN

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***7. PHẢI THU KHÁCH HÀNG**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	297.973.387.565	(1.740.913.450)	253.436.715.142	(1.740.913.450)
- Công ty TNHH Cơ Khí - Thương Mại - Dịch Vụ Thiên Thành Lợi	39.011.637.627	-	36.377.255.067	-
- Công ty TNHH Thương Mại Dịch Vụ Và Phát Triển Hưng Thịnh	30.634.839.685	-	29.816.631.631	-
- Công ty TNHH Xuất Nhập Khẩu Kim Loại VINA	40.799.130.120	-	29.728.969.640	-
- Công ty TNHH cơ khí xây dựng Minh Ngọc Dương	31.973.988.340	-	25.643.765.440	-
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	19.927.386.930	-	17.343.865.090	-
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	10.289.103.314	-	9.557.660.732	-
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	2.283.675.897	-	2.712.402.125	-
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Tổng Hợp Sơn Hà	617.175.249	-	617.175.249	-
- Các đối tượng khác	122.436.450.403	(1.740.913.450)	101.638.990.168	(1.740.913.450)
Cộng	297.973.387.565	(1.740.913.450)	253.436.715.142	(1.740.913.450)
Phải thu của khách hàng là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh 32.2	33.117.341.390	-	30.231.103.196	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ SÀI GÒN

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***8. PHẢI THU KHÁC**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Dự phòng VND	Giá trị VND	Dự phòng VND
Ngắn hạn	2.647.816.924	-	2.233.630.155	-
- Tạm ứng cho cán bộ công nhân viên	1.766.384.149	-	1.600.628.808	-
- Ký cược, ký quỹ	145.139.316	-	145.139.316	-
- Kinh phí công đoàn	-	-	146.873.894	-
- Bảo hiểm xã hội	150.540.284	-	-	-
- Các khoản phải thu khác ngắn hạn	585.753.175	-	340.988.137	-
Dài hạn	545.046.684	-	545.046.684	-
- Ký cược, ký quỹ	545.046.684	-	545.046.684	-
Cộng	3.192.863.608	-	2.778.676.839	-

9. HÀNG TỒN KHO

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Hàng đang đi trên đường	39.721	-	577.010.471	-
Nguyên liệu, vật liệu	95.342.145.336	-	86.844.619.753	-
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	6.822.808.588	-	6.399.420.718	-
Thành phẩm	34.914.248.047	-	29.295.969.921	-
Hàng hóa	173.028.953.518	-	143.360.683.621	-
Cộng	310.108.195.210	-	266.477.704.484	-

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ SÀI GÒN

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***10. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị dụng cụ quản lý	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
01/01/2022	50.497.796.904	29.574.398.216	45.038.296.049	6.538.129.908	131.648.621.077
- Mua trong kỳ	-	683.100.000	-	36.656.500	719.756.500
- Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	20.453.488.000	1.072.967.273	-	-	21.526.455.273
30/06/2022	70.951.284.904	31.330.465.489	45.038.296.049	6.574.786.408	153.894.832.850
HAO MÒN LŨY KẾ					
01/01/2022	(16.358.782.213)	(19.792.635.656)	(26.219.036.169)	(1.686.687.382)	(64.057.141.420)
- Khấu hao trong kỳ	(2.988.157.502)	(960.539.769)	(1.990.365.258)	(622.856.108)	(6.561.918.637)
30/06/2022	(19.346.939.715)	(20.753.175.425)	(28.209.401.427)	(2.309.543.490)	(70.619.060.057)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
01/01/2022	34.139.014.691	9.781.762.560	18.819.259.880	4.851.442.526	67.591.479.657
30/06/2022	51.604.345.189	10.577.290.064	16.828.894.622	4.265.242.918	83.275.772.793

Tại ngày 30/06/2022, Tài sản cố định công trình văn phòng và nhà xưởng tại 292/5 ấp Tam Đông 2, Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh và phương tiện vận tải có nguyên giá và giá trị còn lại theo sổ sách lần lượt là 71.052.647.383 đồng và 32.988.020.428 đồng đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của ngân hàng.

Nguyên giá tài sản cố định đã hết khấu hao nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 30/06/2022: 22.097.439.684 đồng (tại ngày 01/01/2022 là: 22.097.439.684 đồng).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

11. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH THUÊ TÀI CHÍNH

	Máy móc thiết bị VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ		
01/01/2022	5.254.881.818	5.254.881.818
30/06/2022	5.254.881.818	5.254.881.818
GIÁ TRỊ HAO MÒN		
01/01/2022	(1.440.477.106)	(1.440.477.106)
- Khấu hao trong kỳ	(338.172.660)	(338.172.660)
30/06/2022	(1.778.649.766)	(1.778.649.766)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI		
01/01/2022	3.814.404.712	3.814.404.712
30/06/2022	3.476.232.052	3.476.232.052

12. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất VND	Phần mềm máy vi tính VND	Cộng VND
NGUYÊN GIÁ			
01/01/2022	45.156.600.444	953.059.000	46.109.659.444
30/06/2022	45.156.600.444	953.059.000	46.109.659.444
GIÁ TRỊ HAO MÒN			
01/01/2022	(9.989.621.935)	(718.864.703)	(10.708.486.640)
- Khấu hao trong kỳ	(502.385.412)	(54.332.700)	(556.718.112)
30/06/2022	(10.492.007.347)	(773.197.401)	(11.265.204.752)
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
01/01/2022	35.166.978.509	234.194.297	35.401.172.804
30/06/2022	34.664.593.097	179.861.599	34.844.454.692

Quyền sử dụng đất 7.064,7 m² tại Xã Thới Tam Thôn, huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Ngân hàng Thương mại Cổ phần Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng.

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ SÀI GÒN

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***13. ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá gốc VND	Dự phòng VND	Giá gốc VND	Dự phòng VND
Đầu tư tài chính ngắn hạn	14.512.764.274	-	14.354.000.000	-
Các khoản tiền gửi có kỳ hạn	14.512.764.274	-	14.354.000.000	-
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam (1)	6.350.000.000	-	6.350.000.000	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (2)	8.162.764.274	-	8.004.000.000	-
Đầu tư tài chính dài hạn	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam (3)	10.000.000.000	-	10.000.000.000	-
Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	70.000.000.000	-	70.000.000.000	-

(1) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam có kỳ hạn 12 tháng, lãi suất 4,9%/năm.

(2) Khoản tiền gửi tiết kiệm tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam có kỳ hạn 6 tháng, lãi suất 4%/năm.

(3) Trái phiếu tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam kỳ hạn 10 năm.

(4) Khoản đầu tư vào Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai số tiền 70.000.000.000 đồng (Bảy mươi tỷ đồng) tương đương 100% vốn điều lệ theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp số 4000900618 đăng ký lần đầu vào ngày 31 tháng 10 năm 2012, thay đổi lần thứ 5 vào ngày 22/04/2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam cấp. Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty TNHH Một thành viên Quốc tế Sơn Hà Chu Lai bao gồm: sản xuất thùng, bẻ chừa, dụng cụ chứa đựng bằng kim loại và kinh doanh hàng gia dụng, hàng công nghiệp.

CÔNG TY CỔ PHẦN SƠN HÀ SÀI GÒN

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thời Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***14. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị VND	Số cổ khả năng trả nợ VND	Giá trị VND	Số cổ khả năng trả nợ VND
Ngắn hạn	147.826.305.055	147.826.305.055	94.355.323.736	94.355.323.736
- Công ty TNHH Posco VST	13.515.540.942	13.515.540.942	4.306.093.593	4.306.093.593
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	95.618.139.693	95.618.139.693	69.760.853.681	69.760.853.681
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	14.841.100.840	14.841.100.840	12.254.693.421	12.254.693.421
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	15.207.935.836	15.207.935.836	169.950.351	169.950.351
- Các đối tượng khác	8.643.587.744	8.643.587.744	7.863.732.690	7.863.732.690
Cộng	147.826.305.055	147.826.305.055	94.355.323.736	94.355.323.736
Phải trả người bán là các bên liên quan được thuyết minh tại thuyết minh 32.2	126.124.200.105	126.124.200.105	84.879.117.608	84.879.117.608

CÔNG TY CỔ PHẦN SON HÀ SÀI GÒN

292/5 ấp Tam Đông 2, xã Thới Tam Thôn, Huyện Hóc Môn, TP. Hồ Chí Minh, Việt Nam

BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Cho giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)*(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)***15. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP/PHẢI THU NHÀ NƯỚC****Thuế và các khoản phải nộp**

- Thuế giá trị gia tăng phải nộp
- Thuế giá trị gia tăng hàng nhập khẩu
- Thuế thu nhập doanh nghiệp
- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
	380.407.937	2.475.459.201	2.438.357.092	417.510.046
	-	1.504.343.163	1.504.343.163	-
	317.029.215	1.097.561.674	799.784.078	614.806.811
	-	178.137.318	146.303.260	31.834.058
	-	5.000.000	5.000.000	-
	697.437.152	5.260.501.356	4.893.787.593	1.064.150.915

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
	3.611.824	3.611.824	-	-
	5.600.000	5.600.000	-	-
	9.211.824	9.211.824	-	-

Thuế và các khoản phải thu

- Thuế thu nhập cá nhân
- Các loại thuế khác

Cộng

	01/01/2022	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	30/06/2022
	VND	VND	VND	VND
	3.611.824	3.611.824	-	-
	5.600.000	5.600.000	-	-
	9.211.824	9.211.824	-	-

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

16. CHI PHÍ PHẢI TRẢ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	19.461.508.165	18.775.455.274
- Chi phí trích trước thương, hàng khuyến mại	16.090.473.148	14.153.734.682
- Chi phí quảng cáo	420.517.989	252.414.927
- Chi phí công tác, xăng dầu, khác	2.692.905.351	4.127.649.111
- Chi phí lãi vay	257.611.677	241.656.554
Cộng	19.461.508.165	18.775.455.274

17. PHẢI TRẢ KHÁC

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Ngắn hạn	17.468.207.986	365.780.663
- Tài sản thừa chờ giải quyết	283.647.317	25.312.603
- Kinh phí công đoàn	356.249.989	-
- Cổ tức phải trả	16.723.337.500	-
- Các khoản phải trả, phải nộp khác	89.980.885	340.468.060
- Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	14.500.000	-
- Phải trả người lao động	492.295	-
Dài hạn	223.919.000	300.919.000
- Nhận ký quỹ, ký cược dài hạn	223.919.000	300.919.000
Cộng	17.692.126.986	666.699.663

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUẾ TÀI CHÍNH

Nội dung	30/06/2022		01/01/2022	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm
a. Vay và nợ thuế tài chính ngắn hạn				
Vay ngắn hạn				
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Phan Văn Hớn (1)	369.728.942.658	369.728.942.658	449.379.523.371	412.997.778.301
- Ngân hàng TMCP đầu tư và phát triển Việt Nam - CN Hóc Môn (BIDV) (2)	368.888.645.562	368.888.645.562	448.959.374.877	412.368.741.807
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kỳ Đồng (3)	158.717.270.798	158.717.270.798	164.361.780.212	145.784.220.352
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Phan Văn Hớn	116.614.190.105	116.614.190.105	116.614.190.105	94.675.525.683
- Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam- Chi nhánh Kỳ Đồng (3)	93.557.184.659	93.557.184.659	167.983.404.560	171.908.995.772
Vay dài hạn đến hạn trả (thời hạn dưới 1 năm)	-	-	-	208.888.000
- Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - PGD Phan Văn Hớn	-	-	-	208.888.000
Nợ thuế tài chính (4)	840.297.096	840.297.096	420.148.494	420.148.494
- Nợ dài hạn đến hạn trả (dưới 1 năm)	840.297.096	840.297.096	420.148.494	420.148.494
b. Vay và nợ thuế tài chính dài hạn	1.072.872.250	1.072.872.250	-	420.148.494
Vay dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	-	-	-	-
Nợ thuế tài chính (4)	1.072.872.250	1.072.872.250	-	420.148.494
- Nợ dài hạn (thời hạn trên 1 năm)	1.072.872.250	1.072.872.250	-	420.148.494
Cộng	370.801.814.908	370.801.814.908	449.379.523.371	413.417.926.795
				334.840.218.332
				334.840.218.332

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP)

- (1) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 16/2021-HĐCVHM/NHCT944-SONHA ngày 11/10/2021 với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Hạn mức: 200.000.000.000 đồng;
 - Thời gian duy trì hạn mức: kể từ ngày 11/10/2021 đến ngày 10/09/2022;
 - Lãi suất: Áp dụng theo lãi suất thỏa thuận giữa hai bên áp dụng theo từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh 01 tháng một lần;
 - Tài sản đảm bảo: quyền sử dụng đất số 17/2015-HĐTC/NHCT944-SH ngày 02/06/2015, hợp đồng cầm cố số 40-2015/HĐCCCP/PVH ngày 28/08/2015, hợp đồng thế chấp số 55/2015-HĐTC/NHCT944-SONHA ngày 26/10/2015, hợp đồng thế chấp số 56/2015-HĐTC/NHCT944-SONHA ngày 02/11/2015, hợp đồng thế chấp số 236/HĐTC ngày 02/12/2016, hợp đồng thế chấp số 237/HĐTC ngày 02/12/2016, hợp đồng thế chấp số 56/HĐTC ngày 14/03/2017, hợp đồng thế chấp số 124/HĐTC ngày 14/06/2017, hợp đồng thế chấp số 130/HĐTC ngày 20/07/2017 và hợp đồng cầm cố số 49/2021/HĐBD/NHCT944-SHA ngày 18/11/2021.
- (2) Khoản vay theo hợp đồng hạn mức tín dụng số 01/2021/7015218/HĐTD ngày 05/10/2021 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam – Chi nhánh Hóc Môn với các điều khoản cụ thể:
- Mục đích: Bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Hạn mức: 150.000.000.000 đồng;
 - Thời hạn cấp hạn mức: 12 tháng kể từ ngày ký hợp đồng;
 - Lãi suất: Áp dụng theo lãi suất trong từng Hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các biện pháp đảm bảo: Các thỏa thuận về biện pháp đảm bảo được ghi nhận và thực hiện theo các Hợp đồng cầm cố/ thế chấp/ bảo lãnh/ ký quỹ/ (gọi chung là Hợp đồng bảo đảm được giao kết trước ngày, cùng ngày hoặc sau ngày của Hợp đồng này mà điều khoản về Phạm vi bảo đảm của (các) Hợp đồng bảo đảm bao gồm hợp đồng này.
- (3) Khoản vay theo hợp đồng cho vay theo Hợp đồng cấp tín dụng số 01/CV-0001/KHDN/22 ngày 21/01/2022 giữa Công ty và Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Kỳ Đồng với các điều khoản cụ thể: - Mục đích: Tài trợ các nhu cầu tín dụng ngắn hạn hợp pháp, hợp lý, hợp lệ phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty nhưng không bao gồm nhu cầu ngắn hạn phục vụ cho các hoạt động đầu tư tài sản cố định; - Hạn mức: 100.000.000.000 đồng; - Ngày đáo hạn: 13/07/2022; - Lãi suất: được xác định tại thời điểm giải ngân vốn cho vay theo thông báo lãi suất cho vay của Ngân hàng trong từng thời kỳ và được ghi trên từng Giấy nhận nợ;
- (4) Thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 126.19.02/CTTC ngày 18/03/2019, giữa Công ty và Công ty cho thuê tài chính ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Hà Nội để thanh toán tiền mua máy ép thủy lực song động với lãi suất áp dụng theo từng hợp đồng cho thuê tài chính và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng một lần.
- Thuê tài chính theo hợp đồng cho thuê tài chính số 96.20.03/CTTC ngày 29/07/2020, giữa Công ty và Công ty TNHH MTV Cho thuê tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh TP.HCM để thuê xe Ford Everest Titanium và xe Ranger XLS AT 2.2L nhằm mục đích phục vụ hoạt động chung của Công ty. Lãi suất được áp dụng từ thời điểm giải ngân đầu tiên và được điều chỉnh định kỳ 6 tháng một lần.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

19.1 BẢNG ĐỐI CHIẾU BIẾN ĐỘNG CỦA VỐN CHỦ SỞ HỮU

Khoản mục	Vốn đầu tư	Thặng dư vốn	Quý đầu tư	Lợi nhuận	Tổng cộng
	VND	VND	VND	sau thuế chưa phân phối	VND
01/01/2021	318.539.760.000	(250.000.000)	12.175.510.997	17.171.347.920	347.636.618.917
- Lãi năm trước	-	-	-	14.627.297.099	14.627.297.099
- Phân phối lợi nhuận trong năm	15.926.990.000	-	1.511.286.074	(17.966.157.086)	(527.881.012)
+ Trích lập quỹ đầu tư phát triển	-	-	1.511.286.074	(1.511.286.074)	-
+ Trích lập quỹ khen thưởng phúc lợi	-	-	-	(251.881.012)	(251.881.012)
+ Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2020	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
+ Chia có tức bằng phát hành cổ phiếu	15.926.990.000	-	-	(15.926.990.000)	-
31/12/2021	334.466.750.000	(250.000.000)	13.686.797.071	13.832.487.933	361.736.035.004
01/01/2022	334.466.750.000	(250.000.000)	13.686.797.071	13.832.487.933	361.736.035.004
- Lãi trong kỳ	-	-	-	12.079.963.196	12.079.963.196
- Phân phối lợi nhuận trong kỳ (*)	-	-	-	(16.999.337.500)	(16.999.337.500)
+ Trả có tức bằng tiền	-	-	-	(16.723.337.500)	(16.723.337.500)
+ Thủ lao Hội đồng quản trị và Ban Kiểm soát năm 2021	-	-	-	(276.000.000)	(276.000.000)
30/06/2022	334.466.750.000	(250.000.000)	13.686.797.071	8.913.113.629	356.816.660.700

(*) Phân phối lợi nhuận năm 2021 theo Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2022 số 24/2022/NQ-DHCD ngày 27/04/2022.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP)

19.2 CHI TIẾT VỐN ĐẦU TƯ CỦA CHỦ SỞ HỮU

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Công ty TNHH MTV Đầu tư Tổng Hợp Lê Gia	50.108.880.000	50.108.880.000
Ông Lê Hoàng Hà	28.795.530.000	28.795.530.000
Các Cổ đông khác	255.562.340.000	255.562.340.000
Cộng	334.466.750.000	334.466.750.000

19.3 CÁC GIAO DỊCH VỀ VỐN VỚI CÁC CHỦ SỞ HỮU VÀ PHÂN PHỐI LỢI NHUẬN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Vốn đầu tư của chủ sở hữu		
+ Vốn góp đầu kỳ	334.466.750.000	318.539.760.000
+ Vốn góp tăng trong kỳ	-	-
+ Vốn góp giảm trong kỳ	-	-
+ Vốn góp cuối kỳ	334.466.750.000	318.539.760.000
Cổ tức, lợi nhuận đã phân phối	16.999.337.500	2.039.167.086

19.4 CỔ PHIẾU

	30/06/2022	01/01/2022
	CP	CP
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	33.446.675	33.446.675
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	33.446.675	33.446.675
+ Cổ phiếu phổ thông	33.446.675	33.446.675
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	-	-
+ Cổ phiếu phổ thông	-	-
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	33.446.675	33.446.675
+ Cổ phiếu phổ thông	33.446.675	33.446.675
+ Cổ phiếu ưu đãi	-	-
<i>Mệnh giá cổ phiếu (VND/Cổ phiếu)</i>	<i>10.000</i>	<i>10.000</i>

19.5 CÁC QUỸ

	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Quỹ đầu tư phát triển	13.686.797.071	13.686.797.071

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

20. DOANH THU BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm	531.161.768.566	417.069.012.572
Cộng	531.161.768.566	417.069.012.572

21. CÁC KHOẢN GIẢM TRỪ DOANH THU

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chiết khấu thương mại	39.339.585.247	27.047.900.265
Hàng bán bị trả lại	224.880.036	737.986.024
Cộng	39.564.465.283	27.785.886.289

22. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Giá vốn hàng hóa và thành phẩm đã bán	438.124.070.642	343.999.273.319
Cộng	438.124.070.642	343.999.273.319

23. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	504.659.260	64.575.176
Nhận cổ tức từ công ty con	8.000.000.000	-
Lãi bán hàng trả chậm, chiết khấu thanh toán	3.320.843.850	3.779.612.220
Cộng	11.825.503.110	3.844.187.396

24. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí lãi vay	10.158.618.589	9.352.924.521
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	179.969.789	251.892.198
Cộng	10.338.588.378	9.604.816.719

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

25. CHI PHÍ BÁN HÀNG VÀ CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản chi phí quản lý doanh nghiệp	12.688.363.087	11.390.486.248
Chi phí nhân viên	3.440.633.964	2.928.065.155
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	82.664.314	103.144.571
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.396.177.470	1.267.494.094
Hoàn nhập/ dự phòng phải thu khó đòi	-	(7.213.028)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.688.744.277	1.779.394.259
Chi phí khác	2.080.143.062	5.319.601.197
Các khoản chi phí bán hàng	29.216.912.526	24.951.292.250
Chi phí nhân viên	16.948.053.872	14.863.835.491
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	767.894.072	1.521.919.713
Chi phí khấu hao tài sản cố định	4.073.200.740	3.879.739.523
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.494.391.396	2.612.358.660
Chi phí khác	5.933.372.446	2.073.438.863

26. THU NHẬP KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản thu nhập khác	166.882.083	1.569.922.731
Cộng	166.882.083	1.569.922.731

27. CHI PHÍ KHÁC

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Các khoản chi phí khác	44.228.973	27.190.078
Cộng	44.228.973	27.190.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

28. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	13.177.524.870	4.724.177.796
Các khoản chi phí không được khấu trừ	310.283.500	382.284.750
- Khấu hao TSCĐ	220.325.000	220.325.000
- Phần vượt mức trích nộp các quỹ an sinh xã hội	73.998.500	80.998.500
- Chi phí không hợp lý khác (không đầy đủ hóa đơn chứng từ)	15.960.000	80.961.250
Các khoản điều chỉnh giảm thu nhập chịu thuế	8.000.000.000	-
- Cổ tức từ Công ty con chuyển về	8.000.000.000	-
Tổng thu nhập chịu thuế trong năm	5.487.808.370	5.106.462.546
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải trả ước tính	1.097.561.674	1.021.292.509
Chi phí thuế TNDN hiện hành	<u>1.097.561.674</u>	<u>1.021.292.509</u>

29. LÃI CƠ BẢN TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

30. LÃI SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU

Công ty không tính chỉ tiêu này trên Báo cáo tài chính riêng vì theo quy định tại Chuẩn mực kế toán số 30 về "Lãi trên cổ phiếu" yêu cầu trường hợp Công ty phải lập cả Báo cáo tài chính riêng và Báo cáo tài chính hợp nhất thì chỉ trình bày thông tin về lãi cơ bản trên cổ phiếu trên Báo cáo tài chính hợp nhất.

31. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Chi phí nguyên vật liệu	136.292.464.508	83.637.584.345
Chi phí nhân công	23.118.661.848	20.690.697.361
Khấu hao tài sản cố định	7.456.809.409	6.612.574.613
Hoàn nhập/ dự phòng phải thu khó đòi	-	(7.213.028)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	7.682.445.253	5.321.628.724
Chi phí khác	8.487.526.560	7.723.789.679
Cộng	<u>183.037.907.578</u>	<u>123.979.061.694</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC

32.1 CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	30/06/2022	01/01/2022
Ngoại tệ các loại		
+ USD	29.066,88	29.066,88

32.2 NGHIỆP VỤ VÀ SÓ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Mối quan hệ của Công ty với các bên liên quan trong giai đoạn từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty TNHH MTV Công nghiệp Sơn Hà	Công ty con của Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	Công ty con
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà (SHI)	Ông Lê Hoàng Hà là em ruột Chủ tịch HĐQT
Công ty Cổ phần Đầu tư Phát triển Thương mại Tổng hợp Sơn Hà	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	Công ty con 100% vốn của SHI
Công ty Thiết bị Nhà bếp Sơn Hà	Công ty con 100% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	Công ty con 51,59% vốn của SHI
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh (trước là Công ty Cổ phần Toàn Thắng)	Ông Lê Hoàng Hà là Chủ tịch HĐQT

Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022 VND	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	451.107.000	264.067.000
1. TGD: Bà Ngô Thị Thanh Lan	229.749.000	55.751.000
2. PTGD: Ông Hoàng Tuấn Thanh	221.358.000	208.316.000
Thù lao của Hội đồng quản trị	102.000.000	102.000.000
1. Chủ tịch: Lê Hoàng Hà	30.000.000	30.000.000
2. Thành Viên: Lê Văn Ngà	18.000.000	18.000.000
3. Thành Viên: Nguyễn Văn Thuận	-	18.000.000
4. Thành Viên: Lê Văn Thành	18.000.000	18.000.000
5. Thành Viên: Lê Thị Thu Thủy	-	18.000.000
6. Thành Viên: Trịnh Thị Phương Linh	18.000.000	-
7. Thành Viên: Phạm Thị Uyên	18.000.000	-
Thù lao Ban Kiểm soát	36.000.000	36.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.2 NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP)

	Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021
	VND	VND
Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	70.661.815
Đi thuê tài sản	-	70.661.815
Công ty Cổ Phần Phát triển Năng lượng Sơn Hà	3.549.631.728	4.240.689.259
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	3.499.690.300	4.209.848.100
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	2.860.000	-
Xuất trả hàng	47.081.428	30.841.159
Công ty TNHH MTV Sơn Hà SSP Việt Nam	175.651.933.038	142.007.437.290
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	169.508.449.865	138.078.069.953
Chiết khấu thanh toán	3.320.843.850	3.779.612.220
Chiết khấu sản lượng	2.748.455.055	-
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	74.184.268	149.755.117
Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà Bếp Sơn Hà	2.614.386.345	3.889.815.182
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	2.614.386.345	3.889.815.182
Công ty TNHH MTV Quốc tế Sơn Hà Chu Lai	199.324.800.348	155.153.755.022
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	184.230.948.536	147.160.706.070
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	7.093.851.812	7.993.048.952
Lợi nhuận SHQ chuyển về	8.000.000.000	-
Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	59.846.118.837	1.039.863.150
Mua hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	59.171.517.021	-
Bán hàng hóa, nguyên liệu vật liệu	674.601.816	1.039.863.150
<u>Số dư với các bên liên quan</u>		
	30/06/2022	01/01/2022
	VND	VND
Phải thu khách hàng	33.117.341.390	30.231.103.196
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	19.927.386.930	17.343.865.090
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	10.289.103.314	9.557.660.732
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	2.283.675.897	2.712.402.125
- Công ty Cổ Phần Đầu Tư Phát Triển Thương Mại Tổng Hợp Sơn Hà	617.175.249	617.175.249
Phải trả nhà cung cấp	126.124.200.105	84.879.117.608
- Công ty Cổ phần Tập đoàn Sơn Hà Xanh	15.207.935.836	169.950.351
- Công ty TNHH MTV Thiết bị Nhà Bếp Sơn Hà	405.723.492	1.555.887.607
- Công ty TNHH MTV Quốc Tế Sơn Hà Chu Lai	95.618.139.693	69.760.853.681
- Công ty Cổ Phần Phát Triển Năng Lượng Sơn Hà	51.300.244	709.006.320
- Công ty TNHH Một Thành Viên Sơn Hà SSP Việt Nam	14.841.100.840	12.254.693.421
- Công ty Cổ phần Quốc tế Sơn Hà	-	428.726.228

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo lĩnh vực kinh doanh dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Công ty do các hoạt động kinh doanh của Công ty được tổ chức và quản lý theo tính chất của sản phẩm và dịch vụ do Công ty cung cấp với mỗi một bộ phận là một đơn vị kinh doanh cung cấp các sản phẩm khác nhau và phục vụ cho các thị trường khác nhau.

Lĩnh vực kinh doanh

Công ty có các lĩnh vực kinh doanh chính sau:

- Lĩnh vực : Hàng gia dụng.
- Lĩnh vực : Hàng công nghiệp.

Thông tin về kết quả kinh doanh, tài sản cố định và các tài sản dài hạn khác và giá trị các khoản chi phí lớn không bằng tiền của bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh của Công ty như sau:

Từ 01/01/2022 đến 30/06/2022	Hàng gia dụng	Hàng Công nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	154.328.337.491	337.268.965.792	491.597.303.283
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	154.328.337.491	337.268.965.792	491.597.303.283
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	37.593.430.400	15.879.802.241	53.473.232.641
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(41.905.275.613)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			11.567.957.028
Doanh thu hoạt động tài chính			11.825.503.110
Chi phí tài chính			(10.338.588.378)
Thu nhập khác			166.882.083
Chi phí khác			(44.228.973)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.097.561.674)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			12.079.963.196

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.3 BÁO CÁO BỘ PHẬN (TIẾP)

Từ 01/01/2021 đến 30/06/2021	Hàng gia dụng	Hàng Công nghiệp	Cộng
	VND	VND	VND
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài	147.918.229.573	241.364.896.710	389.283.126.283
Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ giữa các bộ phận	-	-	-
Tổng doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	147.918.229.573	241.364.896.710	389.283.126.283
Kết quả kinh doanh theo bộ phận	35.497.137.016	9.786.715.948	45.283.852.964
Các chi phí không phân bổ theo bộ phận			(36.341.778.498)
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh			8.942.074.466
Doanh thu hoạt động tài chính			3.844.187.396
Chi phí tài chính			(9.604.816.719)
Thu nhập khác			1.569.922.731
Chi phí khác			(27.190.078)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành			(1.021.292.509)
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại			-
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp			3.702.885.287

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP)

(Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính kèm theo)

32. THÔNG TIN KHÁC (TIẾP)

32.4 SỐ LIỆU SO SÁNH

Số liệu so sánh là số liệu theo Báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2021 của Công ty đã được kiểm toán và Báo cáo tài chính cho giai đoạn từ 01/01/2021 đến 30/06/2021 của Công ty đã được soát xét.



Ngô Thị Thanh Lan
Tổng Giám đốc
TP. Hồ Chí Minh, ngày 26 tháng 08 năm 2022

Nguyễn Văn Dũng
Kế toán trưởng

Trần Thị Thu Hạnh
Người lập